

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định phòng thử nghiệm lĩnh vực thức ăn chăn nuôi

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007;

Căn cứ Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2570/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi khoản 2 Điều 3 Quyết định số 1398/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ hồ sơ đăng ký chỉ định phòng thử nghiệm của Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ: Số 2 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 02838295087) là phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước. Danh sách các phép thử chỉ định tại Phụ lục đính kèm.

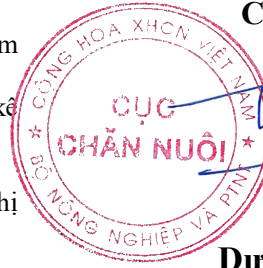
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành đến ngày 06 tháng 02 năm 2028.

Điều 3. Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả thử nghiệm do đơn mình vị thực hiện.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh;
- Trung tâm Chuyên đổi số và Thống kê nông nghiệp (đề đăng tải);
- Vụ KH&CN&MT (đề biết);
- Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường (đề biết);
- Tổng cục TĐC, Bộ KH&CN (đề biết);
- Lưu: VT, TACN.



CỤC TRƯỞNG

Đương Tất Thắng
Đương Tất Thắng



Phụ lục

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM THỨC ĂN CHĂN NUÔI ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH CỦA TRUNG TÂM DỊCH VỤ PHÂN TÍCH THÍ NGHIỆM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 200/QĐ-CN-TACN, ngày 15 tháng 6 năm 2023
của Cục trưởng Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
I. Phép thử hóa học			
1	Xác định hàm lượng Auramine O bằng LC/MS/MS	LOQ =150 µg/kg	CASE.SK.0105: 2015
2	Xác định hàm lượng kháng sinh bằng HPLC	LOQ (mỗi chất) = - 0,75 mg/kg (Chlortetracycline, Doxycycline, Oxytetracycline, Tetracycline) - 0,75 mg/kg (Ciprofloxacin, Enrofloxacin, Danofloxacin, Difloxacin, Flumequine, Norfloxacin, Ofloxacin, Oxolinic acid) - 0,6 mg/kg (Sulfadiazine, Sulfadimidine, Sulfaguanidine, Sulfamethoxazole, Sulfaquinoxaline) - 1,5 mg/kg (Josamycin, Spiramycin, Tylosin) - Erythromycin: 7,5 mg/kg - Penicillin G: 1,5 mg/kg; Cloxacillin, Amoxicillin, Ampicillin: 3 mg/kg - Chloramphenicol: 0,75 mg/kg; - Florfenicol; Thiamphenicol: 3mg/kg	CASE.SK.0109: 2022

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
3	Xác định hàm lượng Vitamin B12, Biotin bằng LC/MS/MS	LOQ =3 mg/kg	CASE.SK.0124: 2018
4	Xác định hàm lượng vitamin (A, D3, E, K1, K3, B1, B2, B3, PP, B5, B6, B9, B12, C, Biotin) bằng HPLC	LOQ (mỗi chất) = - 0,9 mg/kg (Vitamin B1, Vitamin B2, Vitamin B3, Vitamin PP, Vitamin B5, Vitamin B6, Vitamin D3, Vitamin A - 3 mg/kg (Vitamin E, Vitamin K3, Vitamin B12) - Vitamin K1: 1,5 mg/kg - 6 mg/kg (Biotin, Vitamin B9) - Vitamin C: 0,3 mg/kg	CASE.SK.0108: 2022
5	Xác định hàm lượng Aflatoxin (B1,B2,G1,G2) bằng HPLC	LOQ = 0,3 µg/kg mỗi chất	CASE.SK.0018: 2020
6	Xác định hàm lượng Furazolidone-Metabolite (AOZ), Furaladone - Metabolite (AMOZ), Nitrofurantoin - 1-aminohydantoin (AHD), Nitrofurazone - Semicarbazide (SEM) bằng LC/MS/MS	LOQ = 3 µg/kg mỗi chất	CASE.SK.0025: 2022
7	Xác định hàm lượng Amino acid ¹ bằng phương pháp IC	LOQ =30 mg/kg mỗi chất	TCVN 8764:2012 (ISO 13903:2005)
8	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol, Fumonisin, Zearalenone bằng UPLC/MS/MS	LOQ (mỗi chất) = - Deoxynivalenol, Fumonisin: 600 µg/kg. - Zearalenone: 90 µg/kg.	CASE.SK.0070: 2018
9	Xác định hàm lượng Melamine, Ammeline, Ammelide và Cyanuric acid bằng GC/MS	LOQ (mỗi chất) = - Melamine: 0,3 mg/kg - Chất còn lại = 3 mg/kg	CASE.SK.0023: 2018
10	Xác định hàm lượng Tryptophan	LOQ =30 mg/kg	AOAC 988.15
11	Xác định hàm lượng Urea bằng GC	LOQ =3,0 mg/kg	CASE.SK.0049: 2019
12	Xác định hàm lượng Melamine, Cyanuric acid, Dicyandiamide, Ammelide, và Ammeline bằng phương pháp LC/MS/MS.	LOQ: - Melamine: 0,3 mg/kg - Chất còn lại = 3 mg/kg	CASE.SK.0005: 2021

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
13	Xác định hàm lượng Clenbuterol, Ractopamine, Salbutamol bằng LC/MS/MS	LOQ =3 µg/kg mỗi chất	CASE.SK.0057: 2016
14	Xác định hàm lượng Ethoxyquin bằng HPLC	LOQ =0,3 mg/kg	CASE.SK.0058 : 2022
15	Xác định hàm lượng Furaltadone, Furazolidone, Nitrofurantoin; Nitrofurazone bằng HPLC	LOQ =150 µg/kg mỗi chất	CASE.SK.0120: 2017
16	Xác định hàm lượng: Glucose, Lactose, Saccharose, Sorbitol bằng HPLC	LOQ =1,5 % mỗi chất	CASE.SK.0086: 2022
17	Xác định hàm lượng Cysteamine bằng GC/MS-MS	LOQ =30 mg/kg	CASE.SK.0115: 2017
18	Xác định hàm lượng tro thô	PVD ≥ 0,2%	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
19	Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl	PVD ≥ 0,2%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
20	Xác định hàm lượng As bằng HG-AAS	LOQ =0,45 mg/kg	AOAC 986.15
21	Xác định hàm lượng Cd, Pb bằng ICP-OES.	LOQ: Pb = 3 mg/kg Cd = 0,5 mg/kg	CASE.TN.0018 (Ref. AOAC 999.11)
22	Xác định hàm lượng Se	LOQ = 0,4 mg/kg	CASE.TN.0008 (Ref. AOAC 969.06, Ref. AOAC 2011.19)
23	Xác định hàm lượng Hg bằng CV-AAS	LOQ = 0,03 mg/kg	AOAC 971.21
24	Xác định hàm lượng Ca, P, Na, K, Mg, Fe, Zn, Cu, Mo, Mn, Co bằng ICP-OES	LOQ : - Ca, P, Na, K, Mg = 30 mg/kg - Co = 2 mg/kg - Fe, Zn, Cu, Mn = 3 g/kg - Mo = 1,5 mg/kg	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)
25	Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước	PVD ≥ 0,2 %	TCVN 4806-1:2018
26	Xác định hàm lượng axit xyanhydric	PVD ≥ 15 mg/kg	TCVN 8763:2012
27	Xác định hàm lượng F, phương pháp dò điện hóa bằng điện cực chọn lọc ion	LOQ =15 mg/kg	AOAC 975.08
28	Xác định hàm lượng NaHCO ₃ , phương pháp chuẩn độ (cho nguyên liệu Nguyên liệu NaHCO ₃)	PVD ≥ 0,3 %	CASE.TN.0024 (Ref. ĐĐVN 2009, p.420)

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
29	Xác định hàm lượng Si (SiO ₂) và Al (Al ₂ O ₃) bằng ICP-OES	LOQ: SiO ₂ = 0,3 % Al ₂ O ₃ = 0,03%	CASE.TN.0060 (Ref. Handbook of silicate rock analysis; TCVN 9588: 2013)
30	Xác định hàm lượng Hg (tổng). Phương pháp đo trực tiếp trên máy MA 3000.	LOQ = 0,003 mg/kg	CASE.TN.0141 (Ref. EPA Method 7473 & Manual MA 3000 – hãng NIPPON Instruments corporation)
31	Xác định hàm lượng nitơ amoniac	PVD ≥ 3 mg/100g	TCVN 3706:1990
		PVD ≥ 5 mg/100g	TCVN 10494:2014
32	Xác định hàm lượng tổng số Nitơ bazơ bay hơi	PVD ≥ 5,0 mg/100g	TCVN 9215 :2012
			TCVN 10326:2014
33	Xác định hàm lượng Nitơ và tính protein thô	-	TCVN 4328-1: 2007
			AOAC 990.03
34	Xác định hàm lượng Cl ⁻ và tính NaCl	PVD ≥ 15 mg/kg	TCVN 4806-1:2018
35	Xác định hàm lượng béo thô	-	TCVN 4331: 2001
36	Xác định hàm lượng Protein tiêu hóa bằng Pepsin	PVD ≥ 2%	CASE.NS.0017: 2022
			AOAC 971.09
37	Xác định hàm lượng ẩm	PVD ≥ 0,1%	TCVN 4326: 2001
			TCVN 4846:1989 (ISO 6540:1980)
38	Xác định hàm lượng đường tổng	PVD ≥ 0,4%	TCVN 10327:2014
39	Xác định hàm lượng xơ thô	PVD ≥ 0,1%	TCVN 4329:2007
			CASE.NS.0022: 2022
40	Xác định hàm Acid detergent fibre (ADF)	PVD ≥ 0,3%	CASE.NS.0023: 2022
41	Xác định hàm lượng NDF	PVD ≥ 0,3%	CASE.NS.0021: 2022

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
42	Xác định hàm lượng tinh bột	PVD ≥ 0,2%	CASE.NS.0033: 2022
43	Xác định hàm lượng β-Glucan	PVD ≥ 1%	CASE.NS.0244: 2022
44	Xác định hoạt lực phytase	LOQ = 0,06 u/g	TCVN 8678:2011 (ISO 30024:2009)
45	Xác định trị số peroxit dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6121:2010 (ISO 3960:2007)
46	Xác định trị số acid và độ acid trong dầu mỡ động vật, thực vật	-	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
47	Xác định hàm lượng fat acidity	-	ISO 7305:1998
48	Xác định hoạt độ Urê	-	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)
49	Xác định acid hữu cơ (Formic, Acetic, Propionic, Butyric, Lactic, Malic) và muối của acid hữu cơ bằng sắc ký ion	LOQ =150 (mg/kg) mỗi chất	CASE.MT.0065 (Ref. IC Application work IC CH6 – 1191 - 022014 & Metrhom Monograph: Practical IC 2 nd Edition)
50	Xác định hàm lượng Axit Citric bằng sắc ký ion.	LOQ = 150 mg/kg	CASE.MT.0009 (Ref.IC Application Note S-166, 171, 189, 219 & Metrhom Monograph: Practical IC 2 nd Edition)
51	Xác định hàm lượng Choline; Chloride bằng phương pháp sắc ký ion..	LOQ =110 mg/kg	CASE.MT.0028 (Ref. IC Application Note. C-100 & Metrohm Monograph: Practical IC 2 nd edition)

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
52	Xác định hàm lượng Histamine bằng phương pháp sắc ký ion.	LOQ = 15 mg/kg	CASE.MT.0011 (Ref. IC Application Note. C-92 & Metrohm Monograph: Practical IC 2nd edition)
53	Xác định hàm lượng Betaine bằng phương pháp sắc ký ion.	LOQ = 0,06%	CASE.MT.0022 (Ref. IC Application Note. C-85 & Metrohm Monograph: Practical IC 2nd edition).
54	Phân tích Dioxin (tổng 17 đồng loại PCDD/PCDF) bằng phương pháp sắc ký khí ghép khối phổ độ phân giải cao HRGC-HRMS	LOQ: Tổng MQL = 0,98 pg TEQ/g	CASE.NC.0054 (2017) (Ref. EPA Method 1613B)
55	Xác định hàm lượng nhóm Coccidiostats (Clopidol, Nicarbazine, Diclazuril, Monesin, Lasalocid, Salinomycine, Narasin, Virginiamycin M1) bằng UPLC/MS/MS	LOQ = 3 mg/kg mỗi chất	CASE.SK.0034: 2020
56	Xác định hàm lượng Ochratoxin A bằng HPLC	LOQ = 0,3 µg/kg	CASE.SK.0069: 2019
57	Xác định hàm lượng Polychlorinated biphenyls (PCBs) bằng GC/MS/MS (PCB-28, PCB-52, PCB-101, PCB-138, PCB-153, PCB-180)	LOQ = 15 µg/kg mỗi chất	CASE.SK.0085: 2018
58	Xác định hàm lượng Bacitracin/ Bacitracin ZinC và Colistin /Colistin sulfate bằng LC/MS/MS	LOQ = 2 mg/kg mỗi chất	CASE.SK.0092: 2018
59	Xác định hàm lượng nước trong dầu mỡ động vật, thực vật	PVD ≥ 0,5 %	TCVN 6118 : 1996
60	Xác định hàm lượng Benzoic acid; Sodium benzoate; Sorbic acid; Potassium sorbate; Sodium sorbate bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC/UV)	LOQ = 6 mg/kg	CASE.SK.0019: 2020
61	Xác định hàm lượng Butyl hydroxy toluen (BHT), Butyl hydroxy anisol (BHA), Tert-Butylhydroquinon (TBHQ) bằng phương pháp HPLC	LOQ: - TBHQ = 1,5 mg/kg - BHA = 1,5 mg/kg - BHT = 9 mg/kg	CASE.SK.0076: 2013

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
62	Xác định hàm lượng Macrolides (Lincomycin; Tilmicosin; Erythromycin; Tylosin; Tiamulin; Kitasamycin; Spiramycin; Josamycin; Rifampicin; Natamycin) bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ LC/MS	LOQ = 3 mg/kg mỗi chất	CASE.SK.0029: 2018
63	Xác định hàm lượng Carbadox và Olaquinox bằng phương pháp UPLC/MS/MS	LOQ = 6 mg/kg mỗi chất	CASE.SK.0101: 2018
64	Xác định dư lượng Dimetridazole (DMZ), Metronidazole (MNZ) bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ LC/MS/MS	LOQ = 3 µg/kg mỗi chất	CASE.SK.0157: 2019
65	Xác định dư lượng nhóm Aminoglycosides (Apramycin; Dihydrostreptomycin; Gentamycin; Kanamycin; Neomycin; Neomycin sulfate; Spectinomycin; Streptomycin) bằng phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ LC/MS/MS	LOQ = 6 mg/kg mỗi chất	CASE.SK.0189: 2020
66	Xác định hàm lượng Avilamycin bằng phương pháp LC/MS/MS	LOQ = 0,3 mg/kg	CASE.SK.0200 (2021)
II. Phép thử sinh học			
67	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 4833-1:2013/AMD 1:2022
68	Định lượng <i>Coliform</i>	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 4832:2006
69	Định lượng <i>Escherichia coli</i>	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 16649-2:2001
70	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác)	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 6888-1:2021
71	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 7937:2004
72	Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 7932:2004/AMD 1:2020
73	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	LOD50: 02 CFU/25g, 25ml	ISO 6579-1:2017/AMD 1:2020
74	Định lượng Enterobacteriaceae	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 21528-2:2017
75	Phát hiện <i>Listeria</i> spp. và <i>Listeria monocytogenes</i>	LOD50 = 02 CFU/25g, 25 ml	ISO 11290-1:2017

TT	Tên phép thử	Giới hạn (LOQ, LOD, PVD) ²	Phương pháp thử
76	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i>	LOD50 = 02 CFU/25g, 25 ml	ISO 21872-1:2017
77	Định lượng vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	TCVN 7902:2008
78	Định lượng nấm men, nấm mốc	LOQ = 10 CFU/g	ISO 21527-1:2008
		LOQ = 01 CFU/ml	ISO 21527-2:2008
79	Định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i>	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	EN 15789:2021
80	Định lượng <i>Bacillus spp.</i>	LOQ = 100 CFU/g; 100 CFU/mL	BS EN 15784: 2021
81	Định lượng vi khuẩn sinh axit lactic	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	ISO 15214:1998
82	Định lượng <i>Lactobacillus spp.</i>	LOQ = 10 CFU/g; 01 CFU/ml	EN 15787:2021
83	Phát hiện <i>Shigella spp.</i>	LOD50: 01 CFU/25g, 25ml	ISO 21567:2004
84	Phát hiện sinh vật biến đổi gen dựa trên trình tự Promoter 35S-CaMV và NOS-terminator của <i>Agrobacterium tumefaciens</i>	LOD = 0,1%	ISO 21569:2005 /Amd 1:2013 (Phụ lục/Annex B1, B3)

¹: Alanine, Arginine, Aspartic acid, Glutamic acid, Glycine, Histidine, Isoleucine, Leucine, Lysine, Methionine, Phenylalanine, Proline, Serine, Threonine, Tyrosine, Valine, Cystine, Cystein, Taurine

²: LOQ: Giới hạn định lượng; LOD: Giới hạn phát hiện; PVD: Phạm vi đo